

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0608**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **28** tháng **03** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0605**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
năm 2017 trước và sau kiểm toán

Bỉm Sơn, ngày **28** tháng **03** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ của công ty niêm yết.

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng năm 2017 như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 riêng của Công ty đạt 6,337 tỷ, lợi nhuận trước thuế năm 2017 riêng sau kiểm toán đạt 8,829 tỷ tăng 39,32% nguyên nhân chủ yếu là do: Giá vốn hàng bán giảm, chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm, chi phí tài chính tăng tuy nhiên mức tăng của chi phí tài chính nhỏ hơn mức giảm của giá vốn, chi phí bán hàng và quản lý.

Vì vậy lợi nhuận năm 2017 sau kiểm toán tăng so trước kiểm toán.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 40 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Hồng Minh | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Trần Việt Thắng | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| Ông Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Lập | Thành viên | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Hà Văn Diên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Thế Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hoàng Văn | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60998684/19318003

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.255.792.037.189 | 1.054.009.917.941 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 111.237.434.022 | 161.716.078.766 |
| 111 | 1. Tiền | | 87.411.118.687 | 117.329.776.984 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 23.826.315.335 | 44.386.301.782 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 236.552.463.753 | 276.507.875.348 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 136.227.984.116 | 134.641.371.657 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 93.440.226.577 | 129.446.327.905 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 8.820.265.912 | 14.356.188.638 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (1.936.012.852) | (1.936.012.852) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 881.696.255.873 | 599.501.123.153 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 884.369.926.666 | 602.174.793.946 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.673.670.793) | (2.673.670.793) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.305.883.541 | 16.284.840.674 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 20.271.387.934 | 16.284.840.674 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15 | 6.034.495.607 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.453.243.401.740 | 3.557.032.069.437 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 7 | 1.885.408.000 | 1.656.954.700 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 20.997.654.560 | 20.769.201.260 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (19.112.246.560) | (19.112.246.560) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.153.601.339.067 | 3.413.950.581.867 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 3.144.471.822.371 | 3.405.321.245.867 |
| 222 | Nguyên giá | | 6.464.189.559.200 | 6.533.220.617.045 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.319.717.736.829) | (3.127.899.371.178) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9.129.516.696 | 8.629.336.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 11.127.649.028 | 10.578.949.028 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.998.132.332) | (1.949.613.028) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 216.465.670.444 | 35.494.412.474 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 216.465.670.444 | 35.494.412.474 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 46.379.354.049 | 68.869.988.571 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 116.190.198.618 | 116.190.198.618 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (69.810.844.569) | (47.320.210.047) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 34.911.630.180 | 37.060.131.825 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 18.696.456.785 | 20.844.958.430 |
| 263 | 2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 16.215.173.395 | 16.215.173.395 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.709.035.438.929 | 4.611.041.987.378 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.882.268.986.292 | 2.654.690.636.997 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.539.380.936.303 | 2.638.996.899.297 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 944.331.376.178 | 914.026.742.367 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 21.654.771.905 | 31.455.300.946 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 4.717.188.310 | 67.285.790.325 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 15 | 59.232.602.118 | 72.514.523.817 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 54.372.894.485 | 42.757.213.700 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 14.217.381.142 | 24.422.337.568 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.420.257.247.134 | 1.470.048.032.218 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 2.873.640.763 | 2.155.230.571 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 17.723.834.268 | 14.331.727.785 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 342.888.049.989 | 15.693.737.700 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 342.888.049.989 | 15.693.737.700 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.826.766.452.637 | 1.956.351.350.381 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.826.766.452.637 | 1.956.351.350.381 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 628.211.078.411 | 440.006.775.232 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 41.448.233.173 | 359.237.434.096 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 36.658.576.917 | 101.104.592.700 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 4.789.656.256 | 258.132.841.396 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.709.035.438.929 | 4.611.041.987.378 |

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|---------------------------------------|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 3.475.367.196.338 | 4.282.382.615.235 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 3.475.367.196.338 | 4.282.382.615.235 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (3.062.614.494.127) | (3.415.623.737.299) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 412.752.702.211 | 866.758.877.936 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 265.487.499 | 13.080.813.971 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | (129.477.143.724) (74.184.433.767) | (133.312.447.487) (105.751.689.960) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (168.442.529.185) | (264.155.100.415) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (114.927.820.631) | (164.080.089.534) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 170.696.170 | 318.292.054.471 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 9.870.919.153 | 7.226.978.618 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | (1.211.995.141) | (2.478.711.202) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 26 | 8.658.924.012 | 4.748.267.416 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.829.620.182 | 323.040.321.887 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (3.851.963.926) | (64.703.480.491) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 4.977.656.256 | 258.336.841.396 |

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.829.620.182 | 323.040.321.887 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 251.124.068.847 | 257.066.534.903 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 22.490.634.522 | 24.003.356.526 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 3.516.498.625 (5.144.359.521) | (5.393.983.846) (757.022.520) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | | |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 74.184.433.767 | 105.751.689.960 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 355.000.896.422 | 703.710.896.910 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 43.340.795.239 | 205.267.673.213 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 11.502.794.424 | (21.696.467.344) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (15.481.054.098) | 112.629.155.399 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.838.045.615) | (70.454.806) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (74.305.949.388) | (107.395.954.054) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (63.916.230.896) | (78.219.650.490) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (20.254.609.621) | (19.914.825.305) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 234.048.596.467 | 794.310.373.523 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (429.817.358.596) | (61.220.960.057) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 6.557.607.000 | 1.335.909.091 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 254.976.433 | 394.745.633 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (423.004.775.163) | (59.490.305.333) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 2.952.777.562.712 | 2.534.578.783.978 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (2.704.422.778.110) | (3.254.004.682.186) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (109.877.250.650) | (2.732.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 138.477.533.952 | (719.428.630.208) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (50.478.644.744) | 15.391.437.982 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 161.716.078.766 | 146.324.640.784 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 5 | 111.237.434.022 | 161.716.078.766 |

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Trong năm 2017, Công ty đã gặp một số sự cố về việc gián đoạn lò nung clinker số 2 trong quý II. Các sự cố này đã được Công ty sớm khắc phục để trở lại hoạt động bình thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|----------------------------|---|
| Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng | Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa |
| Chi nhánh Quảng Trị | Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.587 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.753 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Kết luận thanh tra số 4633”) của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Sau đó, Văn phòng Chính Chủ đã ban hành Thông báo số 45/TB-VPCP ngày 31 tháng 1 năm 2018 (“Thông báo số 45”), thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình về một số vấn đề liên quan đến nhà máy Xi măng Đại Việt – Dung Quất thuộc CRC. Theo Thông báo số 45, Bộ Xây dựng căn cứ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy hoạt động và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trước ngày 1 tháng 5 năm 2018. CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.539 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.420 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.284 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|----------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 3.492.563.370 | 2.902.683.417 |
| Tiền gửi ngân hàng | 83.918.555.317 | 114.427.093.567 |
| Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29) | 23.826.315.335 | 44.386.301.782 |
| TỔNG CỘNG | <u>111.237.434.022</u> | <u>161.716.078.766</u> |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 101.060.431.154 | 32.562.527.511 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn | 23.080.959.696 | 1.173.471.410 |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên | 16.574.671.382 | - |
| - Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác | 61.404.800.076 | 31.389.056.101 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 35.167.552.962 | 102.078.844.146 |
| TỔNG CỘNG | <u>136.227.984.116</u> | <u>134.641.371.657</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.936.012.852) | (1.936.012.852) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Trả trước cho người bán | 32.606.857.153 | 68.269.758.481 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty Loesche Gmbh | - | 34.595.884.654 |
| - Trả trước cho người bán khác | 32.606.857.153 | 33.673.873.827 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 60.833.369.424 | 61.176.569.424 |
| TỔNG CỘNG | <u>93.440.226.577</u> | <u>129.446.327.905</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên | 2.760.782.055 | - | 3.596.534.916 | - |
| Phải thu khác | 6.059.483.857 | - | 10.759.653.722 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.820.265.912 | - | 14.356.188.638 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải thu khác | 7.824.354.942 | - | 12.052.032.290 | - |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 995.910.970 | - | 2.304.156.348 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*) | 19.112.246.560 | (19.112.246.560) | 19.112.246.560 | (19.112.246.560) |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên | 1.885.408.000 | - | 1.656.954.700 | - |
| TỔNG CỘNG | 20.997.654.560 | (19.112.246.560) | 20.769.201.260 | (19.112.246.560) |

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 599.273.227.250 | (2.673.670.793) | 335.048.507.920 | (2.673.670.793) |
| Công cụ, dụng cụ | 6.454.270.183 | - | 6.963.742.245 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 254.520.885.533 | - | 239.648.721.202 | - |
| Thành phẩm | 24.121.543.700 | - | 20.513.822.579 | - |
| TỔNG CỘNG | 884.369.926.666 | (2.673.670.793) | 602.174.793.946 | (2.673.670.793) |

(*) Bao gồm trong giá trị nguyên liệu, vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 293,7 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị của các thiết bị, vật tư, phụ tùng nhập khẩu này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 1.642.474.044.306 | 4.685.956.597.500 | 176.514.562.740 | 19.729.472.799 | 8.545.939.700 | 6.533.220.617.045 |
| - Mua trong năm | - | 1.703.784.263 | - | 2.081.744.545 | - | 3.785.528.808 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.948.827.189 | - | - | - | - | 4.948.827.189 |
| - Điều chỉnh giá trị tài sản cố định của trạm nghiên cứu Quảng Trị (*) | (13.667.655.289) | (6.711.727.528) | 1.942.895.040 | 281.541.723 | - | (18.154.946.054) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.233.800.000) | (52.760.001.122) | (1.616.666.666) | - | - | (59.610.467.788) |
| Số dư cuối năm | 1.628.521.416.206 | 4.628.188.653.113 | 176.840.791.114 | 22.092.759.067 | 8.545.939.700 | 6.464.189.559.200 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 305.934.932.253 | 1.215.968.007.154 | 84.651.630.341 | 10.443.098.376 | 1.114.206.000 | 1.618.111.874.124 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 716.137.253.361 | 2.250.611.171.879 | 143.885.578.866 | 13.253.068.142 | 4.012.298.930 | 3.127.899.371.178 |
| - Khấu hao trong năm | 48.465.871.542 | 188.981.348.097 | 11.665.112.994 | 1.963.216.910 | 353.283.896 | 251.428.833.439 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.233.800.000) | (52.760.001.122) | (1.616.666.666) | - | - | (59.610.467.788) |
| Số dư cuối năm | 759.369.324.903 | 2.386.832.518.854 | 153.934.025.194 | 15.216.285.052 | 4.365.582.826 | 3.319.717.736.829 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 926.336.790.945 | 2.435.345.425.621 | 32.628.983.874 | 6.476.404.657 | 4.533.640.770 | 3.405.321.245.867 |
| Số dư cuối năm | 869.152.091.303 | 2.241.356.134.259 | 22.906.765.920 | 6.876.474.015 | 4.180.356.874 | 3.144.471.822.371 |

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá trị tài sản cố định của trạm nghiên cứu Quảng Trị được Công ty mua lại từ Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, trong năm 2011 với giá trị ước tính ban đầu là 192 tỷ đồng. Căn cứ theo giá trị quyết toán dự án và Biên bản thanh lý hợp đồng dự án trạm nghiên cứu Xi măng Quảng Trị số 84/TLHD/2017/BCC-TM ngày 17 tháng 4 năm 2017 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng, Công ty đã điều chỉnh tăng/(giảm) giá trị của một số hạng mục tài sản theo văn bản này.

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | | |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu năm | 8.629.336.000 | 1.949.613.028 | 10.578.949.028 |
| Mua trong năm | - | 548.700.000 | 548.700.000 |
| Số dư cuối năm | <u>8.629.336.000</u> | <u>2.498.313.028</u> | <u>11.127.649.028</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hao mòn hết | - | 1.949.613.028 | 1.949.613.028 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.949.613.028 | 1.949.613.028 |
| Khấu hao trong năm | - | 48.519.304 | 48.519.304 |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>1.998.132.332</u> | <u>1.998.132.332</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số dư đầu năm | <u>8.629.336.000</u> | <u>-</u> | <u>8.629.336.000</u> |
| Số dư cuối năm | <u>8.629.336.000</u> | <u>500.180.696</u> | <u>9.129.516.696</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu mãng đến giai đoạn đóng bao (*) | 185.653.836.932 | 3.599.215.027 |
| Dự án mỏ Tam Diên | 17.690.072.938 | 17.690.072.938 |
| Dự án khu điều hành VICEM | 9.999.241.293 | 9.999.241.293 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 3.122.519.281 | 4.205.883.216 |
| TỔNG CỘNG | <u>216.465.670.444</u> | <u>35.494.412.474</u> |

(*) Giá trị của các tài sản, thiết bị của dự án này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị VND | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | 9.953.280 | 116.190.198.618 | 9.953.280 | 116.190.198.618 |
| 12.1 Đầu tư vào công ty con | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | | 116.190.198.618 | 116.190.198.618 | 116.190.198.618 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (69.810.844.569) | (47.320.210.047) | (47.320.210.047) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | 46.379.354.049 | 68.869.988.571 | 68.869.988.571 |

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lò | 17.343.028.025 | 14.029.530.021 |
| Chi phí sửa chữa máy nghiền | 2.928.359.909 | 2.255.310.653 |
| TỔNG CỘNG | 20.271.387.934 | 16.284.840.674 |
| Dài hạn | | |
| Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*) | 12.358.752.972 | 13.373.087.710 |
| Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền | 3.570.261.660 | 6.243.551.894 |
| Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng | 2.767.442.153 | 1.228.318.826 |
| TỔNG CỘNG | 18.696.456.785 | 20.844.958.430 |

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán | 394.422.519.347 | 394.422.519.347 | 308.926.711.669 | 308.926.711.669 |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty TNHH Quang Trung | 42.172.713.988 | 42.172.713.988 | 53.676.418.483 | 53.676.418.483 |
| - Phải trả đối tượng khác | 352.249.805.359 | 352.249.805.359 | 255.250.293.186 | 255.250.293.186 |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 549.908.856.831 | 549.908.856.831 | 605.100.030.698 | 605.100.030.698 |
| TỔNG CỘNG | 944.331.376.178 | 944.331.376.178 | 914.026.742.367 | 914.026.742.367 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | Người mua trả tiền trước | 6.726.374.232 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH Hồng Phượng | 1.418.639.818 | 4.479.452.423 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan | 857.578.996 | 3.283.366.608 |
| - Công ty TNHH Ngọc Mườì | - | 3.804.122.126 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 4.450.155.418 | 19.724.996.716 |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29) | 14.928.397.673 | 163.363.073 |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 21.654.771.905 | 31.455.300.946 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Thuế giá trị gia tăng | 1.927.446.165 | 23.621.475.262 | (30.843.387.792) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1) | 59.650.652.380 | 3.851.963.926 | (63.916.230.896) | (413.614.590) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.915.877.658 | 1.202.008.501 | (1.809.134.351) | 1.308.751.808 |
| Thuế tài nguyên | 2.393.133.867 | 27.763.773.567 | (28.088.067.762) | 2.068.839.672 |
| Phí bảo vệ môi trường | 1.343.715.255 | 13.694.041.617 | (14.022.574.694) | 1.015.182.178 |
| Các loại thuế và phí khác | 54.965.000 | 42.258.353.964 | (42.315.318.964) | (2.000.000) |
| TỔNG CỘNG | 67.285.790.325 | 112.391.616.837 | (180.994.714.459) | (1.317.307.297) |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp | 67.285.790.325 | | | 4.717.188.310 |
| Thuế và các khoản phải thu | - | | | (6.034.495.607) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 22.929.978.714 | 20.639.454.819 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 18.437.014.888 | 7.028.769.576 |
| Chi phí lãi vay | 6.457.817.403 | 3.318.280.581 |
| Chi phí vận chuyển | 3.518.490.660 | 5.549.623.930 |
| Chi phí đá khai thác thuê ngoài | 3.029.592.820 | 6.214.382.481 |
| Chi phí khác | - | 6.702.313 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.372.894.485</u> | <u>42.757.213.700</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả về cổ tức | 1.956.971.468 | 1.824.168.118 |
| Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động | 1.487.636.378 | 1.723.636.378 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | 1.759.834.503 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.772.773.296 | 19.114.698.569 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.217.381.142</u> | <u>24.422.337.568</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>12.874.596.346</i> | <i>15.015.669.652</i> |
| <i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>1.342.784.796</i> | <i>.9.406.667.916</i> |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn: | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 18.1 | 1.131.879.927.167 | 1.131.879.927.167 | 2.475.583.250.423 | (2.337.205.930.456) | 1.270.257.247.134 | 1.270.257.247.134 |
| Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả | | 338.168.105.051 | 338.168.105.051 | 21.193.454.347 | (359.361.559.398) | - | - |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 18.2 | - | - | 150.000.000.000 | - | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.470.048.032.218 | 1.470.048.032.218 | 2.646.776.704.770 | (2.696.567.489.854) | 1.420.257.247.134 | 1.420.257.247.134 |
| Vay dài hạn: | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 18.3 | 15.693.737.700 | 15.693.737.700 | 327.194.312.289 | - | 342.888.049.989 | 342.888.049.989 |
| TỔNG CỘNG | | 15.693.737.700 | 15.693.737.700 | 327.194.312.289 | - | 342.888.049.989 | 342.888.049.989 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|---|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | 589.999.457.392 | Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,2% đến 5,5%. | Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn | 377.818.893.895 | Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,2% đến 5,5%. | Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | 302.438.895.847 | Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5,5%. | Không |
| TỔNG CỘNG | 1.270.257.247.134 | | | |

18.2 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|---|------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 150.000.000.000 | Khoản vay sẽ được đáo hạn vào ngày 5 tháng 9 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý. | 5,5%/năm | Không |
| TỔNG CỘNG | 150.000.000.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|---|----------|---|
| Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối | 342.888.049.989 | Gốc vay được trả định kỳ 6 tháng/lần, bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả theo quý. | 9,5%/năm | Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao hình thành từ khoản vay. |
| TỔNG CỘNG | <u>342.888.049.989</u> | | | |

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| Số đầu năm Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1) Sử dụng quỹ trong năm | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số cuối năm | 14.331.727.785 | 11.120.999.822 |
| | 24.364.500.000 | 23.920.000.000 |
| | <u>(20.972.393.517)</u> | <u>(20.709.272.037)</u> |
| | <u>17.723.834.268</u> | <u>14.331.727.785</u> |

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Năm trước | | | | | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 956.613.970.000 | 57.006.601.053 | 324.849.975.232 | 383.667.962.700 | 1.722.138.508.985 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 258.336.841.396 | 258.336.841.396 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 115.156.800.000 | (115.156.800.000) | - |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 143.486.570.000 | - | - | (143.486.570.000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (23.500.000.000) | (23.500.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng điều hành | - | - | - | (420.000.000) | (420.000.000) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (204.000.000) | (204.000.000) |
| Số cuối năm | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | 440.006.775.232 | 359.237.434.096 | 1.956.351.350.381 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | 440.006.775.232 | 359.237.434.096 | 1.956.351.350.381 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 4.977.656.256 | 4.977.656.256 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 188.204.303.179 | (188.204.303.179) | - |
| - Cổ tức đã công bố | - | - | - | (110.010.054.000) | (110.010.054.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (24.000.000.000) | (24.000.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng điều hành | - | - | - | (364.500.000) | (364.500.000) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (188.000.000) | (188.000.000) |
| Số cuối năm | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | 628.211.078.411 | 41.448.233.173 | 1.826.766.452.637 |

Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết số 0878/NQ-ĐHĐCĐ 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp cổ đông | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 | - | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 | - | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.157.107.141.053 | 1.157.107.141.053 | - | 1.157.107.141.053 | 1.157.107.141.053 | - |

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Cổ đông | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|--------------------------|------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (công ty mẹ) | 804.678.710.000 | 73 |
| Các cổ đông khác | 295.421.830.000 | 27 |
| TỔNG CỘNG | 1.100.100.540.000 | 100 |

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố và đã chia trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Cổ tức cho năm 2016: (1.000 đồng/cổ phiếu) | 110.010.054.000 | - |
| Cổ tức cho năm 2015: 15% trên mệnh giá tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành | - | 143.486.570.000 |

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12

- -

20.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |
| TỔNG CỘNG | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 | 110.010.054 | 1.100.100.540.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.490 | 214 |
| - Euro (EUR) | 476 | 513 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1 Doanh thu bán hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Doanh thu bán xi măng | 2.966.556.293.632 | 3.916.361.870.254 |
| Doanh thu bán clinker | 506.840.333.409 | 352.565.477.592 |
| Doanh thu bán phế liệu | 1.970.569.297 | 10.404.980.735 |
| Doanh thu bán xăng dầu | - | 897.282.882 |
| Doanh thu bán vật tư, công cụ dụng cụ | - | 2.153.003.772 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.475.367.196.338</u> | <u>4.282.382.615.235</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ các bên thứ ba</i> | <i>3.002.963.326.125</i> | <i>3.461.027.051.776</i> |
| <i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>472.403.870.213</i> | <i>821.355.563.459</i> |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi | 254.976.433 | 394.745.633 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.742.769 | 12.682.237.587 |
| Doanh thu tài chính khác | 8.768.297 | 3.830.751 |
| TỔNG CỘNG | <u>265.487.499</u> | <u>13.080.813.971</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn xi măng | 2.508.384.791.710 | 3.055.042.162.707 |
| Giá vốn clinker | 554.059.773.719 | 356.774.629.126 |
| Giá vốn xăng dầu | - | 849.480.491 |
| Giá vốn khác | 169.928.698 | 2.957.464.975 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.062.614.494.127</u> | <u>3.415.623.737.299</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 74.184.433.767 | 105.751.689.960 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 32.565.241.228 | 3.447.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 22.490.634.522 | 24.003.356.526 |
| Chi phí tài chính khác | 236.834.207 | 110.401.001 |
| TỔNG CỘNG | <u>129.477.143.724</u> | <u>133.312.447.487</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu | 96.148.028.895 | 139.732.208.753 |
| Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm | 8.268.864.992 | 29.164.220.391 |
| Chi phí phát triển thị trường (Thuyết minh số 29) | 12.237.784.669 | 31.554.472.835 |
| Chi phí nhân công | 20.442.016.022 | 21.277.570.615 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.581.550.892 | 31.220.263.477 |
| Chi phí bán hàng khác | 9.764.283.715 | 11.206.364.344 |
| TỔNG CỘNG | 168.442.529.185 | 264.155.100.415 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm: | | |
| Chi phí nhân công | 48.985.294.638 | 66.862.911.265 |
| Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 29) | 8.097.512.671 | 29.164.220.391 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.059.984.541 | 17.584.127.157 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.142.796.896 | 3.809.371.127 |
| Chi phí quản lý khác | 39.642.231.885 | 46.659.459.594 |
| TỔNG CỘNG | 114.927.820.631 | 164.080.089.534 |

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 9.870.919.153 | 7.226.978.618 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 4.889.383.088 | 362.276.887 |
| Xử lý chênh lệch kiểm kê thừa | 1.759.834.503 | - |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 1.091.857.627 | 2.742.529.385 |
| Thu từ cung cấp điện | 383.114.688 | 2.078.256.119 |
| Thu nhập khác | 1.746.729.247 | 2.043.916.227 |
| Chi phí khác | 1.211.995.141 | 2.478.711.202 |
| Giá vốn cung cấp điện | 383.114.688 | 2.080.279.125 |
| Các khoản phạt | 286.466.445 | 244.940.207 |
| Chi phí khác | 542.414.008 | 153.491.870 |
| LỢI NHUẬN THUẦN | 8.658.924.012 | 4.748.267.416 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.527.957.470.549 | 1.729.022.975.428 |
| Chi phí nhân công | 282.211.692.723 | 338.436.861.645 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 251.124.068.847 | 257.066.534.903 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 942.468.926.497 | 1.145.502.253.301 |
| Chi phí khác | 360.702.570.777 | 411.431.241.200 |
| TỔNG CỘNG | 3.364.464.729.393 | 3.881.459.866.477 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.851.963.926 | 64.703.480.491 |
| TỔNG CỘNG | 3.851.963.926 | 64.703.480.491 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.829.620.182 | 323.040.321.887 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 1.765.924.036 | 64.608.064.377 |
| Các điều chỉnh tăng | | |
| Các khoản tiền phạt | 60.393.289 | 48.988.040 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác | 46.428.072 | 46.428.074 |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ | 1.202.391.631 | - |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế | 776.826.898 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 3.851.963.926 | 64.703.480.491 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------------|--|---|--|----------------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") | Công ty mẹ | Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Vay ngắn hạn | 180.393.693.473 94.122.669.726 30.807.173.436 16.195.025.344 | 553.043.407.561 147.877.772.680 93.449.258.977 58.328.142.002 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác | 150.000.000.000 | - | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Cùng Tổng Công ty | Mua đá bazan và than cám | 689.093.312.990 | 604.846.010.009 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng Doanh thu bán xi măng Mua bao bì, vật tư sản xuất | 308.027.408.259 94.663.636 | 401.876.457.325 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Mua bao bì, vật tư sản xuất | 174.719.941.480 | 230.716.940.480 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Xi măng Bút Sơn | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí gia công xi măng Mua nguyên liệu sản xuất xi măng | 141.985.709.894 | 158.163.280.204 | 931.231.907 955.639.601 |
| Công ty Cổ phần Vicem Xi măng Hạ Long | Cùng Tổng Công ty | Mua bao bì, vật tư sản xuất | 21.675.406.000 | 2.750.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng và clinker Mua clinker | 17.657.069.815 16.327.888.000 | 25.959.563.632 | - |
| | | Mua clinker | 8.997.617.920 | 118.558.198.404 | |
| | | Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí gia công xi măng Vay clinker | 47.198.197.045 710.260.198 | 44.279.109.242 13.673.607.239 10.591.589.001 | |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|--------------------|---|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 72.763.626 2.340.118.920 | 26.305.240.651 13.850.130.080 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng | 62.027.186.384 | 2.762.910.848 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Công ty con | Chi phí gia công xi măng Bán vật tư thiết bị | 312.000.000 - | 26.900.139.000 2.153.003.772 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 3.289.907.047 403.422.728 | 8.689.047.549 311.905.455 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí gia công xi măng | 19.684.679.293 58.705.796.380 | - - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Cùng Tổng Công ty | Mua vật tư | 21.675.406.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Cùng Tổng Công ty | Mua gạch chịu lửa | 12.996.509.400 | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công | 712.027.272 | - | |

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các phụ lục điều chỉnh hợp đồng ký ngày 26 tháng 12 năm 2017, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp cho năm 2017 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuế ngoài gia công (năm 2016: tỷ lệ các loại phí nêu trên được xác định là 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuế ngoài gia công).

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Số đầu năm | |
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Công ty con | Bán hàng hóa, vật tư | 30.083.976.320 | 30.162.824.320 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Bán xi măng | 2.298.541.952 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Cùng Tổng Công ty | Bán clinker | 1.805.513.601 | 28.555.519.995 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng | Cùng Tổng Công ty | Bán xi măng | 979.521.089 | 5.473.611.912 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | - | 26.980.441.298 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Tổng Công ty | Bán clinker | - | 9.557.952.304 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Bán xi măng | - | 1.348.494.317 |
| | | | 35.167.552.962 | 102.078.844.146 |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Công ty con | Phí gia công xi măng | 60.833.369.424 | 61.176.569.424 |
| | | | 60.833.369.424 | 61.176.569.424 |
| Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Công ty con | Cho vay nguyên vật liệu | 995.910.970 | 995.910.970 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Cùng Tổng Công ty | Cho vay gạch chịu lửa | - | 514.242.233 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Cùng Tổng Công ty | Dịch vụ xây lò nung gạch chịu lửa | - | 415.186.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Cùng Tổng Công ty | Dịch vụ xây lò nung gạch chịu lửa | - | 275.831.014 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Tổng Công ty | Phải thu về cho vay nguyên vật liệu | - | 102.986.131 |
| | | | 995.910.970 | 2.304.156.348 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------------------------------|---|------------------------|------------------------|------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 201.613.754.378 | 165.611.110.087 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | Cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 152.530.923.435 | 143.582.530.605 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp | Cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 103.473.617.446 | 138.399.428.088 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng | 33.035.027.896 | - | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp | 17.201.849.023 | 43.029.752.691 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 16.842.946.600 | 3.025.000.000 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Cùng Tổng Công ty | Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm tinh | 9.676.858.620 | 5.322.499.600 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Mua trạm nghiền Quảng Trị | 6.778.659.507 | 37.914.722.010 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công và bốc xếp xi măng | 329.904.780 | 131.553.174 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng và mua clinker | 6.093.049.505 | 67.332.403.257 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Phát triển Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng | 783.230.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí thăm dò, khảo sát | 766.988.036 | 299.215.186 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Cùng Tổng Công ty | Mua clinker | 343.413.605 | - | |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM | Cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 302.750.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Cùng Tổng Công ty | Chi phí đào tạo | 135.884.000 | 372.968.000 | |
| | Công ty con | Phí gia công xi măng | - | 78.848.000 | |
| | | | 549.908.856.831 | 605.100.030.698 | |

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------------|--|------------------------|----------------------|------------------|
| Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Trả trước tiền mua xi măng | 14.928.397.673 | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Trả trước tiền mua xi măng | - | 163.363.073 | |
| | | | 14.928.397.673 | 163.363.073 | |
| Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17) | | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Thanh lý tài sản giữ hộ | 1.070.161.050 | 1.070.161.050 | |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới | 239.084.546 | 239.084.546 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Cùng Tổng Công ty | Chi phí mua nguyên vật liệu | 30.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | Cùng Tổng Công ty | Mua bao bì, vật tư sản xuất | 3.539.200 | 3.539.200 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Cùng Tổng Công ty | Chi phí mua clinker và xi măng | - | 8.093.883.120 | |
| | | | 1.342.784.796 | 9.406.667.916 | |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18) | | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Vay ngắn hạn | 150.000.000.000 | - | |
| | | | 150.000.000.000 | - | |

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị được đầu tư bởi Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng | 2.067.490.550 | 2.710.529.512 |
| TỔNG CỘNG | 2.067.490.550 | 2.710.529.512 |

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư dự án

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 314 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện "Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao".

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính có giá trị ước tính là 1.182 tỷ VND.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

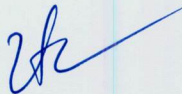
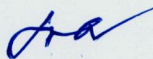
31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018